

Số: 34 /NQ-HĐND

Rạch Giá, ngày 18 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
bằng nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn thành phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá, về chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn sử dụng đất trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

Xét Tờ trình số 258/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá về dự thảo Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 bằng nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế-xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 bằng nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn thành phố, như sau:

1. Tổng nguồn thu giai đoạn 2021-2025: 2.020.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu sử dụng đất (60% theo NQ-HĐND tỉnh): 300.000 triệu đồng.
- Thu bán tài sản trụ sở công không cần dùng: 100.000 triệu đồng.
- Thu tiền sử dụng đất đấu giá tuyến đường đô thị: 1.620.000 triệu đồng;

bao gồm:

+ Nguồn thu 60% nộp ngân sách thành phố: 972.000 triệu đồng.

+ Nguồn thu 40% nộp ngân sách tỉnh: 648.000 triệu đồng.

2 Tổng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025: Tổng số 105 công trình, vốn 1.858.000 triệu đồng, bao gồm:

2.1. Nguồn thu sử dụng đất và bán tài sản trụ sở công không cần dùng: Bố trí 82 công trình, vốn 400.000 triệu đồng, trong đó:

a). Chuyển tiếp 18 công trình, vốn 51.900 triệu đồng.

b). Bố trí mới 64 công trình, vốn 348.100 triệu đồng, gồm có:

- Lĩnh vực quản lý nhà nước: 08 công trình, vốn 117.100 triệu đồng.

- Lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật: 29 công trình, vốn 82.800 triệu đồng.
- Lĩnh vực Môi trường: 05 công trình, vốn 18.000 triệu đồng.
- Lĩnh vực Giáo dục: 12 công trình, vốn 54.200 triệu đồng.
- Lĩnh vực Văn hóa – Y tế: 09 công trình, vốn 16.000 triệu đồng.
- Nâng cấp hẻm: 20.000 triệu đồng.
- Vốn dự phòng: 40.000 triệu đồng.

(Kèm theo bảng danh mục chi tiết Phụ lục 1)

2.2. Nguồn thu sử dụng đất đấu giá tuyến đường đô thị: Bố trí 23 công trình, vốn 1.458.000 triệu đồng, trong đó:

- a). Chuyển tiếp 02 công trình, vốn 246.000 triệu đồng, gồm có:
 - Nguồn thu 60% nộp ngân sách thành phố: vốn 172.800 triệu đồng.
 - Nguồn thu 30% nộp ngân sách tỉnh: vốn 73.200 triệu đồng.
- b). Bố trí mới 21 công trình thuộc Lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật, vốn 1.212.000 triệu đồng, gồm có:
 - Nguồn thu 60% nộp ngân sách thành phố: 799.200 triệu đồng.
 - Nguồn thu 30% nộp ngân sách tỉnh: 412.800 triệu đồng.
- c). Nguồn thu 10% tương ứng 162.000 triệu đồng nộp ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách nhà nước.

(Kèm theo bảng danh mục chi tiết Phụ lục 2 và Phụ lục 3)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá khoá XI, Kỳ họp thứ Mười bảy thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2020. */s/*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Kiên Giang;
- Lãnh đạo UBND tỉnh Kiên Giang;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh đơn vị TP Rạch Giá;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND phường, xã;
- UBND 12 phường, xã;
- Lưu.

CHỦ TỊCH



Nguyễn văn Nhỏ

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

Nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn thành phố Rach Giá

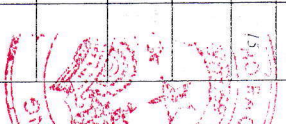
Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thành phố Rach Giá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Chi đầu tư
				Số, ngày tháng năm	T.Y.D.T			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=10+11+12+13+14$	10	11	12	13	14	15
TỔNG CỘNG (A+B)					446.818	421.772	18.998	400.000	60.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
A	Công trình chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020: (I+II+III)				73.672	73.672	18.998	51.900	32.200	19.700				
I	Ngành, lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật				51.104	51.104	15.291	33.606	24.050	9.556				
1	Công viên F21, đường Lê Chân, phường Vĩnh Lạc	Vĩnh Lạc		20; 25/12/2015	1.350	1.350	166	1.000	680	320				
2	Cầu kènh giáp ranh (xã Giục Tương - phường Vĩnh Lợi)	Vĩnh Lợi		20; 25/12/2015	752	752		700	700					
3	Đường Đồng Đa (từ Lâm Quang Kỳ đến Nguyễn Trung Trực)	Vĩnh Lạc		20; 25/12/2015	5.030	5.000	2.000	3.000	3.000					
4	Đường Lê Quang Định	Vĩnh Quang		20; 25/12/2015	5.230	5.200	2.000	3.000	3.000					
5	Nâng cấp đường RG-Long Xuyên Vĩnh (tả ngạn) Vĩnh Thông	Vĩnh Thông		20; 25/12/2015	5.779	5.779	3.000	2.500	2.500					
6	Đường Kênh Bà Ngổ - Vĩnh Thông	Vĩnh Thông		20; 25/12/2015	1.171	1.171		1.000	1.000					
7	Đường Kênh Dãy Ô nhỏ - khu phố 1 Vĩnh Thông	Vĩnh Thông		20; 25/12/2015	1.783	1.783		1.500	1.500					
8	Nâng cấp đường RG-Long Xuyên (tả ngạn) Phi Thông	Phi Thông		20; 25/12/2015	14.021	14.021	5.000	8.500	4.200	4.300				
9	02 cầu trên tuyến Năm Liêu (bờ Bắc)- Phi Thông	Phi Thông		20; 25/12/2015	1.576	1.576		1.500	1.500					
10	Cầu Kênh Ô Kê (đầu lộ Kênh Đường Trầu)- Phi Thông	Phi Thông		20; 25/12/2015	972	972		970	970					
11	Công viên C22 đường Lê Văn Hưu	Vĩnh Lạc		20; 25/12/2015	5.100	5.100	125	4.800	1.000	3.800				
12	Công viên F19 đường Phan Huy Chú	Vĩnh Lạc		20; 25/12/2015	3.500	3.500	1.000	2.500	2.000	500				
13	Công viên F22 đường Châu Văn Liêm	Vĩnh Lạc		20; 25/12/2015	4.900	4.900	2.000	2.636	2.000	636				
II	Ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước				14.667	14.667	0	14.100	4.800	9.300				
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thông	Vĩnh Thông		20; 25/12/2015	13.867	13.867		13.300	4.000	9.300				
2	Trụ sở khu phố 8 phường An Hòa	An Hòa		20; 25/12/2015	800	800		800	800					
III	Ngành, lĩnh vực giáo dục				7.901	7.901	3.707	4.194	3.350	844				
1	Trường tiểu học Mạc Đình Chi	Rach Sỏi		20; 25/12/2015	5.824	5.824	3.474	2.350	2.350					
2	Trường tiểu học Châu Văn Liêm			20; 25/12/2015	577	577	233	344	344					
3	Sửa chữa Trường Tiểu học Trưng Vương, tiểu học Âu Cơ, tiểu học Phạm Ngũ Lão (diện Máy nước)	AH, VTV, V.Thông		20; 25/12/2015	1.500	1.500		1.500	656	844				
B	Công trình bổ trí mới giai đoạn 2021-2025: (I+II,...+VII)				412.100	348.100		348.100	27.800	65.300	85.000	85.000	85.000	
1	Ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước				118.600	117.100		117.100	3.750	29.550	30.300	28.500	25.000	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư				Lũy kế vốn cấp đến 2020	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
				Số, ngày tháng năm	TMĐT		Lũy kế vốn cấp đến 2020		Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP									
1		2	3	4	5	6	7	8	$9=10+11+12+13+14$	10	11	12	13	14	15
1	Trụ sở UBND thành phố Rạch Giá	VTV	-/C trụ sở UBND và Xây mới hàng rào sân nền BCHQS phường Rạch Sỏi. -/C trụ sở Đảng ủy-UBND- Khối Văn phòng Vinh Lạc; -/C Đảng ủy phường An Hòa; -/C trụ sở Đảng ủy-UBND- Khối Văn - BCHQS phường Vinh Quang; -/C trụ sở UBND phường Vinh Hiệp	23; 30/7/2020	100.000	100.000		100.000	450	24.550	25.000	25.000	25.000		
2	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)	TPFG	-/C nhà làm việc và xây mới phòng bảo trì Đài truyền Thanh; -/C trụ sở BCHQS phường Vinh Lạc -/C trụ sở UBND xã Phi Thông -/C Khối vận phường Vinh Thanh	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000			2.000	1.000			
3	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)	TPRG	-/C KP 6,7 p. An Hòa; -/C KP 1,2,3 p. Vinh Lạc; -/C KP 1,2,3 và xây mới KP 4 p Vinh Lợi; -/C ấp Tả Tây, ấp Trung Thành x. Phi Thông	23; 30/7/2020	3.400	3.400		3.400	1.000	2.400					
4	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG	-/C KP 1,2,4,5 P. An Hòa, KP4 p Vinh Quang; -/C KP Đồng Hồ, Nguyễn Trung Trục, Lê Thị Hồng Gấm	23; 30/7/2020	2.300	2.300		2.300			1.300	1.000			
5	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 3)	TPRG	-/C Khu phố 1, 2, 3, 4, 6 p Vinh Thông; -/C KP Nguyễn Bình Khiêm p. Vinh Quang;	23; 30/7/2020	1.500	1.500		1.500					1.500		
6	Sửa chữa các trụ sở Ban chỉ huy Quận sự thành phố Rạch Giá	VQ	Sửa chữa, nâng cấp Sở chỉ huy và nhà làm việc Ban tham mưu, Ban hầu cận kỹ thuật	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500		500	2.000				
7	Kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	VQ	Diện tích xây dựng 800m2, nhà kho cấp IV	23; 30/7/2020	2.000	500		500		500					
8	Ngành, lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật				142.800	82.800		82.800	9.550	18.300	22.950	19.800	12.200		
1	Cổng chào thành phố Rạch Giá	VCI	Rộng 60m, chiều dài 7m, chiều cao đỉnh, 14,9m	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000	50	500	1.450				
2	Trồng bổ sung cây xanh một số tuyến đường thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	Các tuyến đường trên địa bàn thành phố Rạch Giá	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500	1.000	1.500					
3	Trồng bổ sung cây xanh một số tuyến đường thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG	Các tuyến đường trên địa bàn thành phố Rạch Giá	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500			1.500	1.000			
4	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	Lắp mới các tuyến đường chưa có đèn; cải tạo các tuyến đường có đèn cao áp, đèn 1,2m (40W) sang đèn Led	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000	1.000	1.000	1.000				
5	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG	Lắp mới các tuyến đường chưa có đèn; cải tạo các tuyến đường có đèn cao áp, đèn 1,2m (40W) sang đèn Led	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000				2.000	1.000		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025							Ghi chú
				Số, ngày tháng năm	TNMT		Lũy kế vốn cấp đến 2020	Nhu cầu vốn							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP		2021	2022	2023	2024	2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=10+11+12+13+14$	10	11	12	13	14	15	
6	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	Lắp đặt trên các tuyến đường nội ô thành phố Rạch Giá	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500	1.000	1.000	500				
7	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG	Lắp đặt trên các tuyến đường nội ô thành phố Rạch Giá	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500				2.000	500		
8	Lắp đặt biển tên đường, biển báo giao thông, sơn vạch kẻ đường thành phố Rạch Giá	TPRG	Lắp đặt trên các tuyến đường nội ô thành phố Rạch Giá	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500			1.500	1.000			
9	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Rạch Sỏi	RS	- Đường Hồ Xuân Hương: làm mới mặt đường dài 250m, rộng 6m, kết cấu BTXM và cải tạo hệ thống thoát nước. - Đường Hải Thượng Lãng Ông: cải tạo hệ thống thoát nước dài 70m và công ngang đường. - Đường Lương Ngọc Quyến, Trần Xuân Soan: cải tạo hệ thống thoát nước dài tuyến khoảng 250m	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000	1.000	1.000	1.000				
10	Công viên hành lang cầu Rạch Sỏi	AB	Diện tích công viên: 3.000 m ² Gia cổ kê, XD lối đi, sân chơi, bờ vĩa, hệ thống chiếu sáng sử dụng đèn led, trồng cây xanh thân gỗ công viên.	23; 30/7/2020	2.300	2.300		2.300	1.000	1.300					
11	Đường Sư Vạn Hạnh	AB	Chiều dài khoảng 0,5 km, rộng 7m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa, hệ thống thoát nước dọc sử dụng công bê tông ly tâm. Vĩa hè mỗi bên 4m, vĩa động dân thực hiện	23; 30/7/2020	6.200	6.200		6.200				3.000	3.200		
12	Cầu kênh Roc Lá đường Nguyễn Biểu, phường Vĩnh Lợi	VLoi	Cầu kết cấu bê tông cốt thép dài 15m, chiều rộng phần xe chạy 5,5m, tải trọng 5T.	23; 30/7/2020	1.500	1.500		1.500			1.500				
13	Cổng kết hợp cầu Bờ Tre đường Nguyễn Biểu, phường Vĩnh Lợi	VLoi	Cổng bàn BTCT, phần xe chạy rộng 7m, tải trọng thiết kế 5T.	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000		2.000					
14	Cầu Cao Thắng (từ đường Cao Thắng qua đường Lê Minh Xuân)	VLoi	Cầu kết cấu bê tông cốt thép dài 25m, chiều rộng phần xe chạy rộng 5,5m, tải trọng thiết kế 5T.	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000			2.000				
15	Cầu kênh Roc Lá (từ đường Nguyễn Văn Nhi qua đường Trần Nguyễn Hân)	VLoi	Cầu kết cấu bê tông cốt thép dài 25m, chiều rộng phần xe chạy rộng 5,5m, tải trọng thiết kế 5T.	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000			2.000				
16	Nâng cấp đường kênh Năm Liêu (từ đường Mạc Thiên Tích đến đường La Văn Cầu), phường Vĩnh Thông	VTho	Dài 2km, rộng 5,5m, kết cấu mặt đường BTXM	23; 30/7/2020	5.800	5.800		5.800				1.800	4.000		
17	Đường kênh 5 Gươi (bờ phải)	PT	Dài 2km, rộng 3,0m, kết cấu mặt đường BTXM	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000				2.500	500		
18	Cầu kênh Tà Tân (qua cụm dân cư, ấp Tà Tây, xã Phi Thôn)	PT	Cầu thép mạ kẽm dài 20m, rộng 4m	23; 30/7/2020	1.500	1.500		1.500				1.500			
19	Công viên Cầu Suối, phường Vĩnh Quang	VQ	DT: 2500m ² . Sân nền lót đi hệ thống cấp thoát nước chiếu sáng, trồng cây xanh thân gỗ và gia cổ kê	23; 30/7/2020	2.000	1.500		1.500	500	1.000					



TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
				Số, ngày tháng năm	TMĐT		Lũy kế vốn cấp đến 2020	Nhu cầu vốn						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP		2021	2022	2023	2024	2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=10-11+12-13-14$	10	11	12	13	14	15
20	Công viên Khu tái định cư phường Vĩnh Quang	VQ	DT: 3600m2.Sân nền lối đi hệ thống cấp thoát nước chiếu sáng, trồng cây xanh thân cỏ DT: 1020m2.Sân nền lối đi hệ thống cấp thoát nước chiếu sáng, trồng cây xanh thân cỏ	23; 30/7/2020	1.500	1.500		1.500	500	1.000				
21	Công viên đường Trần Quang Diệu	VTV	Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Thanh Thái, Huỳnh Tinh Cua, Đinh Tiên Hoàng..... Phan Văn Trị, Trần Chánh Chiểu, Nguyễn Văn Trỗi....	23; 30/7/2020	1.500	1.500		1.500	500	1.000				
22	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 1)	VTV	Nâng cấp đường như Cổ Giang, Phan Đình Phùng, Sư Thiện Ân.....	23; 30/7/2020	5.000	5.000		5.000	2.000	2.000	1.000			
23	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 2)	VTV	Nâng cấp đường như Cổ Giang, Phan Đình Phùng, Sư Thiện Ân.....	23; 30/7/2020	5.000	5.000		5.000			3.000	2.000		
24	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Bảo	VB	Chiều dài đường 1,3km, rộng 5m, mặt đường BTXM	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000				2.000	1.000	
25	Đường cấp kênh Vành Dại Tả Ngạn (từ Cầu Lạc Hồng đến kênh Hè Thu 2)	VH	Đường Rạch Chát dài 0,9km, rộng 5,5m, Đường Tô 6 dài 0,3km, rộng 5,5m; Đường Tô 7 dài 0,3km, rộng 5,5m;Đường Tô 11 dài 0,3km, rộng 5,5m, kết cầu BTCT.	23; 30/7/2020	4.500	4.500		4.500		1.000	3.500			
26	Đường Rạch Chát 3 và đường Tổ 6, Tổ 7, Tổ 11 khu phố Thông Chừ, phường Vĩnh Hiệp	VH	Đường Tô 6 dài 0,3km, rộng 5,5m; Đường Tô 7 dài 0,3km, rộng 5,5m;Đường Tô 11 dài 0,3km, rộng 5,5m, kết cầu BTCT.	23; 30/7/2020	5.000	5.000		5.000		1.000	4.000			
27	Đường Trần Hữu Dô (từ đường Ngõ Thị Sỹ đến đường Trương Đình)	AB	Nâng cấp mặt đường từ Ngõ Thị Sỹ - Trương Đình và 1 đoạn công sau công viên An Hoà, tổng chiều dài 0,7km, rộng 4,0m, kết cấu cân đá lán nhựa, hệ thống thoát nước	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000	1.000	1.000				
28	Cầu Thôn Dôn, phường An Bình	AB	Kết cấu cầu BTCT dài 85m, chiều rộng phần xe chạy 7m, tải trọng thiết kế HL93.	23; 30/7/2020	40.000	2.000		2.000			2.000			Bổ sung
29	Cầu ngang kênh Rạch Giá - Long Xuyên, xã Phi Thông	PT	Cầu dân tiếp	23; 30/7/2020	20.000	2.000		2.000		2.000				Đổi ứng vốn tài trợ
III	Ngành, lĩnh vực môi trường				18.000	18.000		18.000	1.000	2.850	7.150	7.000	0	
1	Sửa chữa hố ga trên địa bàn thành phố Rạch Giá	TPRG	Sửa chữa hố ga, máng nước, lưới chắn rác, đổ mới nắp đan trên các tuyến đường chính: Nguyễn Trung Trực, Trần Phú, Lê Lợi, Nguyễn Bình Khiêm, Mạc Cửu, Ngõ Quyển, Lầm Quang Kỳ....	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000	500	1.500				
2	Đầu nối thoát nước kênh 31 tại vị trí công số 1, 2, 3 đường Trần Khánh Dư	AH	- Sửa chữa hệ thống thoát nước vào công số 1, 2, 3 và nâng cấp cửa thu nước.	23; 30/7/2020	1.000	1.000		1.000	500	500				
3	Công thoát nước ngang lộ đường Nguyễn Trung Trực (giao lộ đường Chi Lăng, đường Nguyễn An Ninh, đường Lạc Hồng, đường Đồng Đa)	VL	Công ngang đường sử dụng công bề tổng ly tâm	23; 30/7/2020	8.000	8.000		8.000			4.000	4.000		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025							Ghi chú
				Số, ngày tháng năm	TMDT		Lũy kế vốn cấp đến 2020	Nhu cầu vốn							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP			2021	2022	2023	2024	2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=10+11+12+13+14$	10	11	12	13	14	15	
4	Đường, hệ thống thoát nước Kênh Giữa (từ Trần Khánh Dư đến Trần Văn Giàu)	AH	Xây dựng hệ thống thoát nước kết hợp đầu tư mặt đường BTXM rộng 5m, tổng chiều dài 0,6 Km.	23; 30/7/2020	4.000	4.000	4.000	4.000			850	1.650	1.500		
5	Đường, Hệ thống thoát nước đường cấp trường Mẫu Giáo Hương Sen (từ đường Cao Thắng đến Km0+350)	VLoi	Xây dựng hệ thống thoát nước kết hợp đầu tư mặt đường BTXM rộng 5m, tổng chiều dài 0,35km, tải trọng thiết kế 3,5 tấn.	23; 30/7/2020	3.000	3.000	3.000	3.000				1.500	1.500		
IV	Ngành, lĩnh vực giáo dục				53.700	54.200		54.200	2.500	2.500	4.900	14.000	30.300		
IV.1	Hàng rào nền sân, sửa chữa các phòng học				17.000	17.500		17.500	2.500	2.500	3.900	5.500	3.100		
1	Xây dựng Hàng rào, sân nền các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	Hàng rào sân nền Trường THCS Ngô Quyền, Hàng rào Trường TH Nguyễn Hiền, Hàng Rào Trường TH Trần Bình Trọng, sân nền Trường THCS Ngô sĩ Liên, Sân nền Trường TH Lê Văn Tâm, Trường Phạm Ngũ Lão	23; 30/7/2020	4.000	4.000	4.000	4.000	1.000	1.500	1.500				
2	Xây dựng Hàng rào, sân nền các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG	Trường TH Nguyễn Huệ, Trường TH Nguyễn Thái Bình, Trường TH Đình Bộ Lĩnh, Trường TH Lê Thị Hồng Gấm, Trường THCS Nguyễn Trãi	23; 30/7/2020	4.000	4.000	4.000	4.000			900	3.100			
3	Xây dựng Hàng rào, các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 3)	TPRG	Trường THCS Lê Quý Đôn, Trường THCS Chu Văn An, Trường TH Trưng Vương, Trường TH Trần Khánh Dư, Trường TH Trưng Đình, Trường MN Sao Mai, Trường MN Vĩnh Khuyên, Trường MN Hoa Hồng, Trường MG Măng Non, Trường MG Hương Sen, Trường TH Nguyễn Chí Thanh	23; 30/7/2020	3.700	3.700	3.700	3.700			500	1.500	1.700		
4	Sửa chữa các phòng học trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)	TPRG	Trường TH Nguyễn Huệ (điểm chính, điểm phụ), Trường TH Trần Khánh Dư, Trường THCS Võ Trường Toản, trường Đình Bộ Lĩnh	23; 30/7/2020	3.000	3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	1.000				
5	Sửa chữa cải tạo khu nhà vệ sinh Trường tiểu học Kim Đồng	VB	Diện tích sửa chữa: 8m x 4,2m = 33,6 m ² ; công trình dân dụng cấp IV	23; 30/7/2020	500	500	500	500	500						
6	Sửa chữa các phòng học trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG	Cải tạo, sửa chữa các điểm trường: Trường TH Lê Lợi (điểm chính), Trường MN Hoa Hồng, Trường MN Bình Minh, Trường THCS Nguyễn Trãi	23; 30/7/2020	2.300	2.300	2.300	2.300				900	1.400		
IV.2	Xây mới các phòng học: (1+2+3)				36.700	36.700	36.700	36.700	0	0	1.000	8.500	27.200		
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (MN, MG):				3.200	3.200	3.200	3.200	0	0	0	500	2.700		
6	Trường mẫu giáo Hoa Lan	PT	Xây mới khu hiệu bộ phòng chức năng	23; 30/7/2020	3.200	3.200	3.200	3.200				500	2.700		
	Trường tiểu học (TH):				18.500	18.500	18.500	18.500	0	0	500	4.000	14.000		
7	Trường tiểu học Nguyễn Hiền	VQ	Thay thế 06 phòng học, khu hiệu bộ	23; 30/7/2020	6.600	6.600	6.600	6.600			500	2.000	4.100		
8	Trường tiểu học Phạm Ngũ Lão (điểm chính)	Vtho	Xây mới 5 phòng các phòng bộ môn	23; 30/7/2020	5.900	5.900	5.900	5.900				1.000	4.900		
9	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình	VQ	xây đây 8 phòng + khu hiệu bộ	23; 30/7/2020	6.000	6.000	6.000	6.000				1.000	5.000		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư				Lũy kế vốn cấp đến 2020	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
				Số, ngày tháng năm	TNMBT		Nhu cầu vốn		2021	2022	2023	2024	2025		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP									
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=10+11+12+13+14$	10	11	12	13	14	15	
	Trường Trung học cơ sở (THCS):				15.000	15.000		15.000	0	0	500	4.000	10.500		
10	Trường THCS Chu Văn An	VL	Thay thế 6 phòng học; khu hiệu bộ	23/30/7/2020	11.000	11.000		11.000			500	3.000	7.500		
11	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VQ	Xây mới Nhà đa năng	23/30/7/2020	4.000	4.000		4.000				1.000	3.000		
V	Ngành, lĩnh vực văn hóa- y tế				19.000	16.000		16.000	2.000	3.100	5.700	1.700	3.500		
V.1	Lĩnh vực văn hóa				7.000	7.000		7.000	500	1.500	3.000	1.000	1.000		
1	Trung tâm VH TT liên phường Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang	VQ	Đường Ngạc Hân Công Chúa (Khu vực chợ Cầu Suối)	23/30/7/2020	5.000	5.000		5.000	500	1.500	3.000				
2	Trung tâm VH TT liên phường Vĩnh Hiệp, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc	VH	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hoá phường Vĩnh Hiệp, đường Sư Thiệt An	23/30/7/2020	1.000	1.000		1.000				500	500		
3	Sửa chữa Trung tâm, nhà văn hóa xã Phi Thông	PT		23/30/7/2020	1.000	1.000		1.000				500	500		
V.2	Lĩnh vực y tế				12.000	9.000		9.000	1.500	1.600	2.700	700	2.500		
1	Sửa chữa Trạm Y tế phường An Hòa	AH		23/30/7/2020	500	500		500	500						
2	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Thông và phường Vĩnh Bảo	TPRG		23/30/7/2020	1.200	1.200		1.200			500	700			
3	Cải tạo Bệnh viện tâm thần thành Khu hành chính trung tâm y tế TPRG	VL		23/30/7/2020	3.000	3.000		3.000	1.000	1.000	1.000				
4	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Lợi	VLoi		23/30/7/2020	600	600		600			600				
5	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Hiệp và phường Vĩnh Lạc	TPRG		23/30/7/2020	1.200	1.200		1.200		600	600				
6	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Thanh, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Quang, xã Phi Thông	TPRG		23/30/7/2020	2.500	2.500		2.500	4.000	4.000	4.000	4.000	2.500		
VI	Nâng cấp hầm				20.000	20.000		20.000					4.000		
VII	Vốn dự phòng				40.000	40.000		40.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000		